Lesson Sheet

A1 · Week 4 · Session 3 · a1-w04-s3 · v1 draft

Setting Up a Mini School Snack Stall

• Học sinh nắm được từ vựng về các món ăn vặt và hoạt động buôn bán nhỏ ở trường.

• Học sinh biết dùng mẫu câu gọi món lịch sự 'Can I have..., please?' và đáp lại 'Here you are!'.

Grammar: Polite Requests and Responses: 'Can I have..., please?'

Khi gọi món hoặc mua đồ ăn, ta dùng cấu trúc đề nghị lịch sự 'Can I have + [tên món], please?'. Khi trao đồ cho người khác, người bán nói 'Here you are!' (Của bạn đây!), và người nhận lịch sự nói 'Thank you!'.

Customer: Can I have + [Item], please? | Seller: Here you are! | Customer: Thank you!

Khám phá từ vựng quầy hàng và đồ ăn nhẹ · 10 phút
Học sinh làm quen với các từ vựng món ăn vặt và đồ uống phổ biến (snack, biscuit, cake, lemonade).

Học mẫu câu gọi món lịch sự và đọc văn bản · 15 phút
Học sinh học cách dùng 'Can I have..., please?' và 'Here you are', đọc câu chuyện về quầy hàng ngày thứ Sáu và trả lời câu hỏi.

Luyện nghe hội thoại và đóng vai bán hàng mini · 10 phút
Học sinh nghe đoạn hội thoại mua hàng của Lucas hai lần, sau đó bắt cặp thực hành đóng vai người bán và người mua.

Viết thực đơn quầy hàng và làm bài trắc nghiệm · 10 phút
Học sinh viết đoạn văn 25 từ giới thiệu quầy hàng và làm 8 câu trắc nghiệm tổng kết bài học.

Vocabulary Worksheet

A1 · Week 4 · Session 3 · a1-w04-s3 · v1 draft

Viết nghĩa tiếng Việt và một câu của riêng con cho từng từ.

snack /snæk/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

stall /stɔːl/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

biscuit /ˈbɪskɪt/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

cake /keɪk/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

lemonade /ˌlemәˈneɪd/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

price /praɪs/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

order /ˈɔːdə(r)/ (verb)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

please /pliːz/ (adverb)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

thank /θæŋk/ (verb)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

Grammar Worksheet

A1 · Week 4 · Session 3 · a1-w04-s3 · v1 draft

Polite Requests and Responses: 'Can I have..., please?'

Customer: Can I have + [Item], please? | Seller: Here you are! | Customer: Thank you!

Choose the polite request when ordering food at a stall:
A. Can I have a cake, please?
B. I want cake now.
C. Give me cake.

What do you say when you give something to someone politely?
A. Here you are.
B. Go away.
C. No, I don't.

Vận dụng

Viết 5 câu của riêng con sử dụng cấu trúc vừa học.

Reading Worksheet

A1 · Week 4 · Session 3 · a1-w04-s3 · v1 draft

Our Friday Mini Snack Stall

On Friday afternoon, our class sets up a mini snack stall in the school yard. There are many delicious treats on the table. We have sweet chocolate cakes, crispy biscuits, fresh apples, and cold cups of lemonade. Many students come to visit our stall. Lucas asks politely: 'Can I have two biscuits and one lemonade, please?' We smile and say: 'Here you are!' The mini snack stall is a wonderful way to practice English and share yummy snacks.

When does the class set up the mini snack stall in the reading passage?
A. On Friday afternoon
B. On Monday morning
C. On Sunday evening

What does Lucas politely ask for at the snack stall in the reading text?
A. Two biscuits and one lemonade
B. Three apples and a milk
C. One pizza and water

Viết một điều con nhớ từ bài đọc:

Listening Worksheet

A1 · Week 4 · Session 3 · a1-w04-s3 · v1 draft

Ordering at the Snack Stall

Lần nghe 1: Nghe để hiểu Lucas đến quầy ăn vặt và gọi những món gì.
Lần nghe 2: Nghe kỹ giá tiền và cách người bán hàng cùng Lucas đối đáp lịch sự.

What cake does Lucas order in the listening dialogue?

A. Chocolate cake

B. Cheese cake

C. Fruit cake

How much does Lucas pay according to the seller in the audio dialogue?

A. Two dollars

B. Five dollars

C. Ten dollars

Từ hoặc cụm từ con nghe được

Mở audio trên trang bài học. Transcript nằm trong Answer Key của phụ huynh.

Writing Worksheet

A1 · Week 4 · Session 3 · a1-w04-s3 · v1 draft

Write a mini snack stall menu and greeting (20-40 words) for your classroom stall.

Độ dài tham khảo: 20–40 từ.

• Câu 1: Lời chào và giới thiệu quầy ăn vặt.

• Câu 2: Liệt kê các món ăn nhẹ và đồ uống có bán.

• Câu 3: Lời mời khách mua hàng lịch sự.

Checklist

¡Dùng đúng các từ vựng chỉ món ăn nhẹ (cake, biscuit, lemonade).

¡Có lời chào và lời cảm ơn lịch sự.

¡Độ dài bài viết đạt từ 20 đến 40 từ.

Speaking Card

A1 · Week 4 · Session 3 · a1-w04-s3 · v1 draft

Role-play ordering a snack and a drink at a school snack stall using polite language.

What snacks do you have at your stall?

Can I have a cake, please?

How do you say thank you when receiving food?

Bố mẹ quan sát

¡Sử dụng đúng mẫu câu yêu cầu lịch sự 'Can I have..., please?' và phản hồi 'Here you are'.
¡Thể hiện thái độ tự tin, phát âm rõ ràng lời cảm ơn 'Thank you'.

Từ vựng gợi ý

snack · stall · biscuit · cake · lemonade · price · order · please · thank